

I. TƯƠNG QUAN GIỮA DÂN SỐ, NHÂN DUNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Trong vài thập niên gần đây, các quốc gia đang phát triển đều đặc biệt coi trọng ảnh hưởng của việc gia tăng dân số đối với vấn đề phát triển kinh tế-xã hội, và mối quan hệ giữa dân số với phát triển đã trở thành một nội dung quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của mỗi nước.

Vấn đề dân số lại có liên quan mật thiết với vấn đề nhân dung, tức là việc cần phải thu hút số nhân lực đang thất nghiệp và thiếu dụng hiện tại, đồng thời phải tạo việc làm cho một số đông đang bắt đầu gia nhập lực lượng lao động. Dân số tăng quá nhanh sẽ dẫn đến tình trạng việc làm ngày càng khan hiếm và thất nghiệp ngày một gia tăng.

mà còn làm cho mức cầu tiêu thụ giảm, mức đầu tư gia tăng-cũng có nghĩa là gia tăng từ số (GNP). Người ta cho rằng từ 30 đến 40% sự cải thiện mức sống của Nhật Bản là nhờ vào việc giảm sinh suất một cách đáng kể.

Từ những nguyên tắc lý thuyết nêu trên, chúng ta thấy rõ rằng dân số và kinh tế-xã hội cần phải phát triển một cách cân đối hợp lý: trong thời kỳ công nghiệp hóa, dân số phải giữ ở mức ổn định thấp. Tại các nước Tây Âu, tỷ lệ tăng dân số thường không vượt quá 1,5%, thậm chí có nước còn thấp hơn 1%; những nước công nghiệp mới như Đài Loan, Nam Triều Tiên, Singapore, Hồng Kông có tốc độ tăng trưởng dân số thấp hơn 1,5%. Trong khi đó tỷ lệ tăng dân số hàng năm của Việt Nam hiện nay

50%.

Như vậy, từ nay về sau, nếu Việt Nam không hãm tốc độ gia tăng dân số xuống thì mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội cũng khó lòng đạt được. Nhà nghiên cứu Việt Nam cảnh báo rằng nếu không nhận thức đầy đủ giải quyết tốt mối quan hệ giữa dân số và phát triển kinh tế-xã hội, Việt Nam khó tránh khỏi những khó khăn trở ngại trên con đường tiến những mục tiêu của năm 2000.

II. VẤN ĐỀ DÂN SỐ CỦA VIỆT NAM

1. Tốc độ và đặc điểm tăng trưởng dân số của Việt Nam

Tốc độ tăng dân số của Việt Nam nói chung nhanh hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế, hiện nay tỷ lệ tăng hàng năm vẫn ở mức 2,2-2,3%.

Trong khoảng niên đại Tự Lý (1847-1883), dân số của Việt Nam

DÂN SỐ VÀ CÔNG AN VIỆC LÀM TẠI VIỆT NAM

XUÂN H

Sự gia tăng dân số còn làm cho phần của mỗi người trong tổng số tài nguyên thiên nhiên cố định (như đất đai, hầm mỏ...) bị giảm đi đáng kể, và nói chung thu nhập quốc dân tính trên đầu người cũng giảm theo trong mọi điều kiện khác nhau về mức độ phát triển. Điều này cũng dễ hiểu khi ta hình dung về một gia đình ít con so với một gia đình đông con hơn.

Muốn cho thu nhập tính trên đầu người tăng lên thì tổng sản lượng quốc gia (GNP) phải tăng nhanh hơn dân số; con số sai biệt giữa hai loại tỷ lệ này quyết định mức gia tăng của thu nhập tính trên đầu người.

Trên nguyên tắc, sự thoải mái về kinh tế phản ánh ở thu nhập đầu người có thể được tăng lên bằng hai cách: tăng từ số (GNP) hoặc giảm mẫu số (quy mô dân số). Trước đây, nhiều quốc gia chỉ có khuynh hướng tập trung mọi nỗ lực vào việc làm tăng GNP, hơn là giảm bớt tỷ lệ tăng dân số; ngày nay thì cách làm phổ biến là làm giảm mẫu số, trong khi vẫn tiếp tục làm tăng từ số GNP.

Kết quả của nhiều cuộc nghiên cứu cho thấy rằng, cùng một số tiền, nếu đầu tư làm giảm mức tăng dân số (giảm sinh suất) và do đó làm tăng thu nhập đầu người lên, thì thuận lợi và có tác dụng nhiều hơn, so với việc cùng dùng số tiền đó đầu tư vào các nhà máy và thiết bị để tăng thêm khối sản phẩm và dịch vụ. Việc hạ, giảm sinh suất không chỉ làm giảm bớt mẫu số (số dân được chia phần)

đang ở mức trên 2,2%, rõ ràng là một thử thách gay go rất lớn đối với việc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nước ta từ nay đến năm 2000 và trong những năm đầu của thế kỷ 21.

Tính từ năm 1976 đến nay, mặc dù thu nhập quốc dân trong nước tăng 164,7% nhưng vì tốc độ tăng dân số tới 134,7% nên thu nhập đầu người của Việt Nam gần như không tăng; cũng vậy, sản xuất lương thực tuy phát triển khá (23,5 triệu tấn, cao nhất từ trước tới nay) nhưng bình quân lương thực theo đầu người cũng chỉ đạt 300 kg, thấp hơn mức trung bình của thế giới.

Về công ăn việc làm, nhịp độ lao động tăng thêm hiện nay là 2,6%, số người cần bố trí việc làm mỗi năm là 1,5 triệu, trong khi đó số việc làm tăng thêm không đáng kể.

Vấn đề tỏ ra thật cấp bách, vì trên lý thuyết cũng như thực tiễn, nếu thi hành ngay một chính sách giảm sinh suất từ bây giờ thì cũng phải 15-20 năm sau, khối nhân lực mới giảm thiểu bởi những người đang cần việc làm hiện nay vốn dĩ đã được sinh ra từ 15 năm về trước, và những đứa trẻ sẽ đi kiếm việc làm trong khoảng 15 năm tới thì hiện nay đã được sinh ra rồi. Đối với những người hoạch định chính sách và kế hoạch kinh tế-xã hội, dữ kiện cần bàn và quan trọng nhất cần phải được thừa nhận là trong vòng 15-20 năm sắp tới, khối nhân lực sẽ tăng lên khoảng

trên dưới 7 triệu người; đến năm 1990 đã lên tới 66,3 triệu, tăng gần 10 lần chỉ trong vòng một thế kỷ. Tỷ lệ tăng bình quân hàng năm trong giai đoạn 1979-1990 là 2,1%.

Theo đồng hồ dân số của Q. hoạt động dân số Liên Hiệp Quốc (UNFPA) thì tính đến ngày 26.10.1990 dân số của Việt Nam là 70.737.1 người. Hiện nay, cũng theo UNFPA tính đến ngày 1.3.1993 con số này tăng lên 71.266.709 người (1), n tính luôn cả 2 triệu kiều bào ở l ngoại thì dân số Việt Nam phải g 74 triệu. Ước tính trong năm qua có 2,1 triệu trẻ em chào đời; từ năm 1989 đến nay đã tăng thêm 4,5 triệu người, tương đương với 3 tỉnh do dân cộng lại. Tại Hội nghị triển khai chiến lược thông tin giáo dục truyền thông dân số và kế hoạch hóa gia đình cho các tỉnh phía Nam, Trưởng Mai Kỳ (phụ trách công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình) cho biết tốc độ tăng dân số của nước hiện nay đang ở mức cao 2,29%, n không thực hiện được quốc sách giảm tỉ lệ xuống còn 1,7% thì 30 năm s dân số sẽ tăng lên gấp đôi, dự b đến 2000 là 85 triệu, và đến năm 2025 sẽ lên đến 159 triệu. Tốc độ n vượt quá tốc độ phát triển kinh tế (

2. Mục tiêu dân số của Việt nam trong thập niên 90

Với tỷ lệ tăng dân số như thế, muốn duy trì mức sống hiện tại (chỉ nói tới việc cải thiện mức sống), m năm Việt Nam phải có thêm 500-6

1 tấn lương thực, thu nhập quốc
phải tăng thêm 450-500 tỉ đồng
chưa kể khoản chi phí đi học
cho số trẻ con tăng thêm. Vì
để tăng thêm tích lũy, cải thiện
sống của người dân đồng thời đẩy
h công nghiệp hóa, chiến lược
t triển kinh tế-xã hội của Việt
n đã đưa ra mục tiêu không chế
án số gồm mấy điểm sau:

a. Tỷ lệ tăng dân số từ mức 2,3%
tại, đến năm 2000 sẽ giảm xuống
1,5-1,6%; dân số đến năm 2000 là
0 triệu người.

b. Thực hiện phân bố hợp lý dân
hu vực, theo phương thức thành
hóa tại chỗ dân số nông thôn;
chỉnh kết cấu dân số giữa thành
và nông thôn.

ẤN ĐỀ CÔNG ĂN VIỆC LÀM

nh trạng công ăn việc làm hiện tại
của Việt Nam và dự báo đến năm
2000

Năm 1990 Việt Nam có 32,9
u lao động, với 70% là lao động
g thôn; trong số 70% này lại có
số nằm ở dạng thất nghiệp (chỉ
chút ít việc theo mùa).

Việc giảm bớt số quân đội, giải
dân các hợp tác xã nông nghiệp,
n mạnh biên chế ở các đơn vị
h chính sự nghiệp, cùng với sự
trệ hoạt động của hàng loạt nhà
và xí nghiệp trong những năm
đây... đã làm cho số người thất
iệp ngày một gia tăng. Trong năm
0 ước tính có khoảng 1,9 triệu
ời ở thành thị không có công ăn
làm, phần lớn là thanh niên. Tại
Nội, 70% học sinh tốt nghiệp lớp
oi như thất nghiệp.

Tình trạng thất nghiệp hiện nay
g với độ tăng dân số được coi là
iêm trọng. Theo dự đoán của Ủy
kế hoạch Nhà nước thì từ nay về
mỗi năm Việt Nam sẽ có hơn 1
u người đến tuổi lao động; như
đến năm 2000 số lao động sẽ tăng
tới 43,75 triệu người, tăng trưởng
hiên 10,8 triệu, số người cần phải
quyết việc làm lên tới 12,7 triệu
n cả 1,9 triệu còn thất nghiệp của
n 1990 cộng với số tăng thêm 10,8
u). Riêng năm 1992 cần phải sắp
việc làm cho 3,6 triệu người. Các
số vừa nêu cho thấy nguồn tài
yên lao động của Việt Nam rất
ng phú, nhưng để giải quyết việc
cho số người đang và sắp sửa cần
c từ nay đến năm 2000 lại là
yên không chút dễ dàng.

Theo kinh nghiệm của những
c đang phát triển và một số nước
g nghiệp mới thì có hai con đường
yếu để giải quyết công ăn việc
c: một là thông qua tái sản xuất
rộng mà tạo ra việc làm mới; hai
n hợp tác quốc tế và xuất khẩu lao



động. Về phương diện này, Việt nam
có 4 nguồn tiềm lực và điều kiện để
giải quyết vấn đề này là:

a. Tiềm lực đất đai nông nghiệp
với 3 triệu hecta còn chưa được sử
dụng.

b. Tiềm lực sử dụng vốn nhân
rỗi trong dân để phát triển sản xuất.

c. Tiềm lực khai thác sử dụng
các thiết bị của các xí nghiệp quốc
doanh (trị giá 27 ngàn tỷ, chỉ sử dụng
có 40-50%).

d. Tiềm lực hợp tác quốc tế và
xuất khẩu lao động.

2. Đối sách giải quyết vấn đề công ăn việc làm của Việt Nam

a. Xây dựng một thị trường lao
động rộng lớn: làm cho tất cả mọi
người đều có quyền tìm việc và thuê
mướn sức lao động một cách bình
đẳng theo pháp luật.

b. Điều chỉnh cơ cấu chính sách
đầu tư bằng cách: ưu tiên cho những
hạng mục nào đầu tư ít nhưng tạo
công ăn việc làm nhiều. Có chính
sách ưu đãi thuế khóa, thực hiện
miễn thuế từ 1 đến 2 năm đối với
những xí nghiệp mới thành lập thuộc
những ngành nghề sử dụng nhiều lao
động.

c. Tiếp tục thúc đẩy đổi mới
phân bố dân số, cân bằng số dân giữa
miền núi với đồng bằng. Dự định
trong 10 năm tới, thông qua sự di
chuyển dân số và sức lao động, sẽ
khai khẩn thêm 3 triệu hecta đất,
phủ xanh 10 triệu hecta đồi trọc,
đồng thời phát triển sự nghiệp văn
hóa, giáo dục và y tế cho các miền
rừng núi.

d. Tiếp tục xuất khẩu lao động
ra nước ngoài. Ngoài Liên Xô và các
nước Đông Âu, Việt Nam đã chuyển
mục tiêu nhiều hơn sang các nước
Châu Á-Thái Bình Dương như Đài
Loan, Nam Triều Tiên, Úc, đồng thời
điều chỉnh chính sách xuất khẩu lao
động, xây dựng cơ chế mới về hợp tác
lao động. Các ngành, các vùng, các xí

niệp trong phạm vi cho phép của
chính sách, đều có thể trực tiếp ký
hợp đồng với nước ngoài; việc tuyển
chọn nhân viên, quản lý, hạch toán
lời lỗ cũng như việc bố trí sau khi về
nước đều do xí nghiệp tự lo lấy.

e. Đẩy mạnh việc dạy nghề cho
thanh niên. Mỗi năm có khoảng 1,4
triệu thanh niên đến tuổi đi làm,
trong khi đó chỉ có 900 trường dạy
nghề, mỗi năm đào tạo được 150-200
ngàn người, chủ yếu dành cho khu
vực quốc doanh; còn khoảng 1,2 triệu
người hầu như không được đào tạo
chính thức. Vì vậy chính phủ dự định
sẽ xây dựng ở mỗi quận, huyện một
trung tâm đào tạo, kết hợp giới thiệu
việc làm và dạy nghề, phổ cập giáo
dục nghề nghiệp cho thanh niên.

KẾT LUẬN

Dân số và nhân dụng là hai vấn
đề có mối quan hệ mật thiết và cùng
tác động quyết định lên tiến trình
phát triển kinh tế-xã hội của một
nước, nhất là tại những nước có sinh
suất cao. Nước ta với đà tăng dân số
như hiện nay, nếu không kịp thời
kiểm soát, sẽ tạo thành một áp lực
gây trở ngại nghiêm trọng cho tiến
trình phát triển kinh tế-xã hội, đồng
thời cũng là nguyên nhân chủ yếu
làm cho tình trạng nghèo nàn lạc hậu
kéo dài, cùng với nhiều hiện tượng
tiêu cực xã hội khác. Nhiều mục tiêu
và giải pháp đã được đưa ra, song nỗ
lực giải quyết vấn đề đòi hỏi một sự
tập trung cao độ ý thức và sự cảnh
giác thường xuyên từ phía chính phủ
và của mọi người dân, bằng một kiến
quan rộng rãi; không nên vì cứ mãi lo
những sự vụ đối phó trước mắt mà
quên đi mối hiểm họa sắp ập tới sau
lưng, điều mà gần 200 năm về trước,
nhà bác học Malthus đã dự báo: Dân
số có khuynh hướng tăng quá gia
tăng theo cấp số nhân... ♣

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- B. Thomas Walsh, "Tương quan hỗ
tương giữa nhân dụng và những vấn đề
dân số", Tạp chí Phát triển xã hội, số 9,
tháng 12.1973.
- Nguyễn Cao Hách, Vấn đề nhận
sinh tại Nam Á châu, Tủ sách Phát triển
dân tộc, Sài Gòn, 1971.
- Đảng Cộng sản Việt Nam, Dự thảo
chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã
hội đến năm 2000.
- Trần Động Nhân, Việt Nam tẩu
hướng đích 2000 niên, Quảng Châu xuất
bản xã, Quảng Châu (Trung Quốc), 1992.
- Nguyễn Xuân Tảo, "Dân số và phát
triển", Báo Sài gòn giải phóng 19.3.1993.
- Nguyễn Thị Thán, "Dân số và việc
làm", Tạp chí Cộng sản, tháng 2.1993

CHÚ THÍCH

- (1) Xem tạp chí PTKT, số 25, tháng
11.92, tr.2; và Thời báo Kinh tế Sài gòn, số
11-93, tr.5.
- (2) Xem tạp chí PTKT, số đã dẫn.